TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 873/2024/DS-PT
Ngày: 27-9-2024
"V/v Tranh chấp chia thừa kế tài sản và quyền sở hữu tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

***- Thư ký phiên tòa*:** bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 771/2023/TLPT- DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp chia thừa kế tài sản và quyền sở hữu tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2765/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn H. Sinh năm 1970. Cư trú tại: Số C, đường Đ, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Trần Mậu T, sinh năm 1964 (đã chết ngày 01/7/2022).

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Mậu T:

1. Bà Triệu Lệ D, sinh năm 1961;

2. Ông Trần Minh K, sinh năm 1985 (có mặt);

3. Ông Trần Minh T1, sinh năm 1989 (có mặt).

Cùng cư trú tại: Số G đường T, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D*, ông* K*, ông* T1*:* ông Trần Vĩnh K1, sinh năm 1979. Cư trú tại: Số A đường N, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1966. Địa chỉ: B T, H, NSW 2168, Úc (Australia).

2. Bà Trần Huệ K2, sinh năm 1968. Địa chỉ: A R, S, TX G, USA (Hoa Kỳ).

3. Ông Trần Văn D1, sinh năm 1973. Cư trú tại: Số E, khóm C, phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn L*, bà* Trần Huệ K2 *và ông* Trần Văn D1: Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989. Cư trú tại: ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. Bà Lâm Bội Y, sinh năm 1980. Cư trú tại: Khóm C, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Bà Trần Thị Anh T2, sinh năm 1974 (vắng mặt).

6. Anh Trần Minh H1, sinh năm 1998 (có mặt).

7. Cháu Trần Minh P, sinh năm 2007.

Đại diện theo ủy quyền của cháu P*:* bà Trần Thị Anh T2, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Số B, đường N, khóm A, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà Triệu Lệ D, sinh năm 1961 (vắng mặt).

9. Ông Trần Minh K, sinh năm 1985 (có mặt).

10. Ông Trần Minh T1, sinh năm 1989 (có mặt).

11. Bà Cao Diễm N1, sinh năm 1986.

Cùng cư trú tại: Số G đường T, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D*, ông* K*, ông* T1 *và bà* N1: ông Trần Vĩnh K1, sinh năm 1979. Cư trú tại: Số A đường N, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người kháng cáo*: người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Triệu Thị lệ D2, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày như sau:

Lúc sinh thời cha mẹ của ông Trần Văn H (Nguyên cha ruột Trần H2, sinh năm 1924, chết vào ngày 19/08/2017 và mẹ ruột Trịnh Thị H3, sinh năm 1934, chết vào ngày 16/05/2001) sống chung với nhau sinh được 07 người con như sau: (1) Trần Thục K3, sinh năm 1959 (chết vào ngày 11/02/2015); (2) Trần Mậu T, sinh năm 1964; (3) Trần Văn L, sinh năm 1966; (4) Bà Trần Huệ K2, sinh năm 1968; (5) Trần Văn H, sinh năm 1970; (6) Trần Văn H4, sinh năm 1972. (chết vào ngày 22/06/2015) và (7) Trần Văn D1, sinh năm 1973.

Khi cha và mẹ ông Trần Văn H còn sống, ông bà có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 152, tờ bản đồ 64, tọa lạc: Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 108,8m^2. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 327949 do Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho hộ ông Trần H2 vào ngày 08/11/2012. Trên thửa đất này có 01 căn nhà cấp 4, ngang 3,5m, dài 35m.

Thửa đất và căn nhà nói trên cha, mẹ ông Trần Văn H quản lý từ khoảng năm 1978, thời gian đầu khi bắt đầu mua căn nhà này thì các anh, chị, em cùng cha mẹ sinh sống. Khi các người con trưởng thành, ra riêng thì chỉ còn chị là bà Trần Thục K3 và ông Trần Mậu T sống chung với cha mẹ.

Đến ngày 16/05/2001 bà Trịnh Thị H3 mất. Năm 2012 Bà Trần Thục K3 ra riêng; từ thời gian đó ông Trần Mậu T sống cùng cha là ông Trần H2 đến khi ông H2 qua đời.

Khi cha, mẹ qua đời thì những di sản của ông, bà để lại bao gồm: Thửa đất số 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8m^2 và một căn nhà được xây dựng trên thửa đất. Hiện căn nhà và thửa đất này đang được ông Trần Mậu T sử dụng và quản lý. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc cho ai bất kỳ tài sản nào.

Đến đầu 2020, các anh chị em có yêu cầu ông Trần Mậu T chia phần thừa kế di sản mà mỗi người được hưởng bằng giá trị. Tuy nhiên, ông T không đồng ý, cho nên đến tháng 02/2020 ông Trần Văn H và ông Trần Văn D1 có làm đơn yêu cầu hòa giải tại Ủy ban nhân dân Phường A. Đến ngày 23/04/2020. Ủy ban nhân dân có mời các bên lên để tham gia buổi hòa giải. Trong buổi hòa giải các bên thống nhất thửa đất số 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8m^2 và một căn nhà được xây dựng trên thửa đất là di sản của cha mẹ để lại. Ông T cũng đồng ý trả giá trị cho ông Trần Văn H và ông D1 mỗi người là 400.000.000 đồng. Ông Trần Văn H cho ông T thời hạn là 02 tháng phải thanh toán cho ông Trần Văn H số tiền 400.000.000 đồng và ông Trần Văn H sẽ đồng ý cho ông T tiếp tục quản lý thửa đất số 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8m^2 và căn nhà nói trên. Tuy nhiên đến nay thì ông T vẫn cố tình không thanh toán như đã thỏa thuận.

Ông Trần Văn H yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét và giải quyết những vấn như sau:

1. Yêu cầu công nhận thửa đất số 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8m^2 và một căn nhà được xây dựng trên thửa đất, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng là di sản của ông Trần H5 và bà Trịnh Thị H3 để lại.

2. Yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất thửa số 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8m^2 và một căn nhà được xây dựng trên thửa đất, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, làm 07 phần bằng nhau. Trong đó ông Trần Văn H xin hưởng 1 phần, ông Trần Mậu T hưởng 1 phần, ông Trần Văn L hưởng 1 phần, bà Trần Huệ K2 hưởng 1 phần, ông Trần Văn D1 hưởng 1 phần, bà L1 Bộ Y hưởng 1 phần (do hưởng thừa kế thế vị của mẹ bà Trần Thục K3 chết ngày 11/02/2015), bà Trần Thị Anh T2 cùng với 02 con tên Trần Minh H1 và Trần Minh P hưởng chung 1 phần di sản (do bà T2 cùng 02 con tên H1 và P là hưởng thừa kế thế vị của ông Trần Văn H4, chết vào ngày 22/06/2015).

Ông Trần Văn H đồng ý để lại cho ông Trần Mậu T tiếp tục sử dụng hiện vật là thửa đất số 152, tờ bản đồ 64 và 01 căn nhà cất trên thửa đất, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trần Văn H yêu cầu được hưởng giá trị 1 phần của ông Trần Văn H là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện như sau: Ông thống nhất 2/3 giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa 152 nêu trên là tài sản của bà Trần Thục K3 và bà Trần Huệ K2, vì trước khi cha mẹ ông chết thì có nợ số tiền 78.000.000 đồng của bà Lâm Tố N2; vào năm 2002, bà Huệ K2 và bà Thục K3 đã cùng nhau bỏ số tiền 78.000.000 đồng để trả nợ cho bà Lâm Tố N2 (trong đó bà Thục K3 đã trả số tiền 28.000.000 đồng và bà Huệ K2 đã trả số tiền 50.000.000 đồng). Tại thời điểm đó, thì số tiền 78.000.000 đồng nêu trên tương đương 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 152 nêu trên như bị đơn trình bày. Để đảm bảo quyền lợi cho hai chị thì ông đồng ý giao cho bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 được hưởng 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 152 nêu trên. Còn lại 1/3 giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa 152 là di sản do cha mẹ chết để lại nên ông H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản là 1/3 giá trị quyền sử dụng đất nêu trên cho các anh chị thành 08 kỷ phần bằng nhau, chia cho 07 anh em mỗi người một kỷ phần, còn 01 kỷ phần chia cho ông T 50%, chia cho bà Huệ K2 25%, chia cho bà Thục K3 25%. Cụ thể là cộng giá trị của hai chứng thư thẩm định lại rồi chia ra lấy số trung bình để tính giá trị. Rút lại yêu cầu chia căn nhà trên phần đất tranh chấp.

Tại đơn phản tố và các lời trình của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trình bày như sau:

Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng là do cha mẹ ông T mua từ năm 1975. Cha ông T tên Trần H2 chết năm 2017, mẹ tên Trịnh Thị H3 chết năm 2001. Khi mua thì có căn nhà cấp 4, nhưng đến năm 2004 thì căn nhà của cha mẹ ông T mua đã hư hỏng hoàn toàn và ông T đã cất lại căn nhà mới như hiện nay. Đất là của cha mẹ chết để lại nhưng căn nhà gắn liền là tài sản của ông T. Vì vậy, chúng tôi đồng ý chia thừa kế về quyền sử dụng đất, còn căn nhà là tài sản riêng của chúng tôi chứ không phải tài sản do cha mẹ chết để lại nên chúng tôi không đồng ý chia căn nhà này.

Trước khi cha mẹ ông T chết thì cha mẹ ông T có nợ bà Lâm Tố N2, địa chỉ: B L, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng số tiền là 78.000.000 đồng. Đến năm 2001, ông T mới biết việc cha mẹ nợ tiền bà N2. Lúc đó, ông T nuôi tôm có lợi nhuận nên đã dùng tiền riêng của mình để trả nợ thay cho cha mẹ ông T toàn bộ số nợ 78.000.000 đồng nêu trên. Cụ thể: năm 2002, ông T đưa cho Trần Huệ K2 50.000.000 đồng trả cho bà N2. năm 2003, ông T đưa cho Trần Thục K3 trả nợ bà N2 số tiền 28.000.000 đồng nợ còn lại. Số nợ 78.000.000 đồng vào thời điểm năm 2003 là tương đương 2/3 giá trị quyền sử dụng đất của cha mẹ ông T. Vì vậy, chúng tôi chỉ đồng ý chia 1/3 giá trị quyền sử dụng đất của cha mẹ chết lại theo quy định của pháp luật. Do ông T có công trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ nên đề nghị chia cho chúng tôi thêm một suất thừa kế theo pháp luật.

Đối với nguyên đơn Trần Văn H thì từ năm 2005 đến tháng 10 năm 2021 đã sử dụng điện nước bán nước mía nhưng chưa thanh toán cho ông T với số tiền là 90.000.000 đồng (mỗi tháng 500.000 đồng, 15 năm chưa thanh toán). Ngoài ra, ông H còn nợ ông T số tiền là 16.500.000 đồng. Vì vậy khi chia thừa kế cho ông Trần Văn H, chúng tôi đề nghị cấn trừ số tiền 106.500.000 đồng (90.000.000 đồng + 16.500.000 đồng) và yêu cầu ông H di dời toàn bộ máy móc, thiết bị, dụng cụ bán nước mía ra khỏi nhà.

Yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Công nhận căn nhà số G đường T, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của ông T.

- Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nhưng phải thực hiện nghĩa vụ trước khi chia thừa kế. Cụ thể là số nợ 78.000.000 đồng năm 2003 tương đương 2/3 giá trị quyền sử dụng đất. Chúng tôi đồng ý chia 1/3 giá trị quyền sử dụng đất còn lại theo pháp luật và yêu cầu chia cho chúng tôi thêm 1 suất thừa kế theo pháp luật vì có công trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

- Cấn trừ phần nợ 106.5000.000 đồng của nguyên đơn Trần Văn H trước khi chia thừa kế và buộc ông H có nghĩa vụ di dời toàn bộ máy móc, thiết bị, dụng cụ bán nước mía ra khỏi nhà.

- Chúng tôi đồng ý nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thửa đất số 152, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng do cha mẹ chết để lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn rút một phần phản tố về việc yêu cầu ông H trả số tiền 106.500.000 đồng (90.000.000 đồng + 16.500.000 đồng) và yêu cầu ông H di dời toàn bộ máy móc, thiết bị, dụng cụ bán nước mía ra khỏi nhà.

Tại đơn yêu cầu độc lập cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Huệ K2 *trình bày:*

Nguyên trước đây khi cha mẹ bà K2 chết thì cha mẹ bà K2 có nợ bà Lâm Tố N2, địa chỉ: Số B, đường L, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng số tiền nợ là 78.000.000 đồng. Năm 2002, bà Trần Huệ K2 tự bỏ tiền của mình ra để trả cho cha mẹ; bà K2 liên hệ trực tiếp trả cho bà Lâm Tố N2 số tiền 50.000.000 đồng. Đến năm 2003 chị ruột bà Trần Huệ K2 là bà Trần Thục K3, sinh năm 1959 (chết vào ngày 11/02/2015) trực tiếp trả nợ cho bà Lâm Tố N2 số tiền 28.000.000 đồng (số tiền này là tiền cá nhân của bà Trần Thục K3). Thời điểm năm 2002 – 2003, bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 trả nợ cho bà Lâm Tố N2 số tiền tổng 78.000.000 đồng tương đương 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 152, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, của cha mẹ bà K3. Việc trả nợ thay cho cha mẹ, anh chị em bà K3 ai cũng biết và thống nhất thời điểm trả nợ cho bà N2 số tiền 78.000.000 đồng tương đương 2/3 giá trị đất. Để đảm bảo quyền lợi cho bà K3, yêu cầu quý Tòa xem xét, giải quyết về phần thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Cụ thể, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 được hưởng 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 152, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Còn lại 1/3 giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà cất trên thửa đất yêu cầu chia đều cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật. Còn 01 kỷ phần chia cho ông T 50%, chia cho bà Huệ K2 25%, chia cho bà Thục K3 25%. Cụ thể là cộng giá trị của hai chứng thư thẩm định lại rồi chia ra lấy số trung bình để tính giá trị.

Tại đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Bội Y *trình bày như sau:*

Nguyên trước đây khi ông, bà ngoại của tôi còn sống có nợ bà Lâm Tố N2, địa chỉ: Số B, đường L, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng số tiền 78.000.000 đồng. Năm 2002, bà Trần Huệ K2 (dì ruột của bà) tự bỏ tiền của mình ra để trả cho ông, bà ngoại; dì K2 liên hệ trực tiếp trả cho bà Lâm Tố N2 số tiền 50.000.000 đồng. Đến năm 2003, mẹ ruột là bà Trần Thục K3, sinh năm 1959 (chết vào ngày 11/02/2015) trực tiếp trả nợ cho bà Lâm Tố N2 số tiền 28.000.000 đồng (số tiền này là tiền cá nhân của mẹ bà). Thời điểm năm 2002 – 2003, bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 trả nợ cho bà Lâm Tố N2 số tiền tổng 78.000.000 đồng tương đương 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 152, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, của cha mẹ bà K3. Việc dì bà và mẹ bà trả nợ thay cho ông, bà N3, mấy người cậu bà ai cũng biết (như ông Trần văn D3, ông Trần văn H6, ông Trần Văn L...) và thống nhất thời điểm trả nợ cho bà N2 số tiền 78.000.000 đồng tương đương 2/3 giá trị đất. Để đảm bảo quyền lợi cho bà, bà làm đơn này yêu cầu quý Tòa xem xét, giải quyết về phần thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Cụ thể, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho bà Trần Huệ K2 và bà là người thừa kế duy nhất của mẹ bà Trần Thục K3 (đã chết), cùng được hưởng 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 152, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Còn lại 1/3 giá trị quyền sử dụng đất yêu cầu chia đều cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L *và ông* Trần Văn D1 *trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Anh T2 *trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, không có ý kiến gì thêm.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST, ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H về việc yêu cầu về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản là 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8 m^2, đất tọa lạc: Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng cho các anh chị thành 08 kỷ phần bằng nhau, trong đó có một kỹ phần thừa kế công sức nuôi dưỡng cha mẹ.

2. Chấp nhận một phần phản tố của những người thừa kế của ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 về việc công nhận căn nhà số G gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8 m^2, đường T, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của ông T.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 về việc xác định 2/3 giá trị quyền sử dụng đất là của ông Trần Mậu T.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 về việc ông H trả số tiền 106.500.000 đồng (90.000.000 đồng + 16.500.000 đồng) và yêu cầu ông H di dời toàn bộ máy móc, thiết bị, dụng cụ bán nước mía ra khỏi nhà.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Huệ K2 và bà Lâm Bội Y về việc xác định 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 152 tờ bản đồ 64, diện tích 108,8 m^2, đất tọa lạc: Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng là sở hữu riêng của bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 có người kế thừa là bà Lâm Bội Y; có giá trị 2.862.544.535 đồng.

6. Xác định 1/3 quyền sử dụng đất thuộc 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8 m^2, đất tọa lạc: Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng là di sản thừa kế của ông Trần H2 và bà Trịnh Thị H3 chết để lại và được phân chia cho các đồng thừa kế như sau:

6.1. Giao cho những người thừa kế của ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 được quyền sử dụng diện tích 108,8m^2 (trong đó có 1,5m^2 năm trong diện tích hành lang lộ giới), mục đích sử dụng: Đất

ở tại đô thị, thuộc thửa 152, tờ bản đồ số 64 và căn nhà gắn liền trên phần đất tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng đông giáp phần đất do nhà nước quản lý (đất công), có số đo 2,34m + 0,94m;

- Hướng tây giáp đường T, có số đo 3,94m;

- Hướng nam giáp thửa 153, có số đo 30,06m;

- Hướng bắc giáp thửa 137, có số đo 27,36m + 3,19m.

Kèm theo sơ đồ vị trí

Những người thừa kế của ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6.2. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là Trần Lệ D4, Trần Minh K và Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Huệ K2, ông Trần Văn L, ông Trần Văn D1, bà Trần Thục K3 (đã chết) có người thừa kế là bà Lâm Bội Y, ông Trần Văn H4 (đã chết) có người thừa kế là Trần Minh H1 và Trần Minh P, ông Trần Văn H mỗi người có giá trị kỹ phần thừa kế là 178.909.036 đồng.

Riêng đối với bà Trần Huệ K2 và ông Trần Văn L hiện đang cư trú tại nước ngoài, thì người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T giao kỹ phần thừa kế của họ cho ông Trần Văn H tạm giữ. Sau khi bà Huệ K2 và ông L có yêu cầu nhận phần thừa kế của họ thì ông H có nghĩa vụ giao lại ngay cho họ.

6.3. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là Trần Lệ D4, Trần Minh K và Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Huệ K2, bà Trần Thục K3 có người kế thừa là bà Lâm Bội Y 2/3 giá trị quyền sử dụng đất còn lại là 2.862.544.535 đồng, cụ thể:

- Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T (như nêu trên) giao cho bà Trần Huệ K2 số tiền 1.860.653.948 đồng; đối với bà Trần Huệ K2 hiện đang cư trú tại nước ngoài, thì người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T giao số tiền nêu trên cho ông Trần Văn H tạm giữ. Sau khi bà Huệ K2 có yêu cầu nhận lại số tiền này, thì ông H có nghĩa vụ giao lại ngay cho bà Huệ K2.

- Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T (như nêu trên) giao cho bà Trần Thục K3 (có người thừa kế là bà Lâm Bội Y) số tiền 1.001.890.587 đồng.

7. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là Trần Lệ D4, Trần Minh K và Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả bà Trần Huệ K2 được chia 20% của 01 kỷ phần tương đương giá trị 35.781.807 đồng, trả bà Lâm Bội Y được chia 20% của 01 kỷ phần tương đương giá trị 35.781.807 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các ông, bà Trần Huệ K2, Trần Văn L, Trần Văn D1, Lâm Bội Y, Trần Minh H1, Trần Minh P và Trần Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng thì những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T (như đã nêu trên) có nghĩa vụ trả tiền nêu trên phải chịu mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương đương số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2023, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận, ông Trần Vĩnh K1 *đại diện những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:* thứ nhất, số nợ 78 triệu đồng là cha mẹ của các đương sự nợ bà N2 thì con cháu trong nhà ai cầm đưa đi thì cũng là trả nợ cho cha mẹ chứ không cần thiết biết là ai cầm đi trả. Anh chị em trong nhà ai cũng biết là tiền của ông T bỏ ra. Do tình nghĩa anh em nên ông T đồng ý không lấy 2/3 di sản của cha mẹ để lại nữa mà chia hết cho anh em. Số tiền 78 triệu đồng cũng không có gì chứng minh là bằng 2/3 giá trị di sản, cũng không chứng minh được bà Huệ K2 và Thục K3 đi trả là tiền của ai nên không có căn cứ cấn trừ vào di sản. Thứ hai, đối công sức nuôi dưỡng người để lại di sản, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho một mình ông T hưởng phần này vì ông T là người chăm sóc, nuôi dưỡng tới cuối đời, bà K3 đã ra riêng từ trước. Thứ ba về giá trị di sản, theo kết quả định giá cuối cùng là hợp pháp, còn hiệu lực pháp luật nên không cần định giá lại, chúng tôi đồng ý.

Bà Phạm Ngọc N *đại diện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tranh luận:* tại đơn khởi kiện hay yêu cầu độc lập cũng như ý kiến của nguyên đơn đều yêu cầu xác định và công nhận 2/3 di sản là phần nợ đã trả cho bà N2. Bị đơn cũng không chứng minh được số tiền đi trả bà N2 là do ông T bỏ ra. Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn thay đổi ý kiến là không đúng vì cấp sơ thẩm đã giải quyết xong theo ý kiến ban đầu và tại đơn kháng cáo, bị đơn cũng không kháng cáo nội dung này. Do đó, trình bày hôm nay của ông K1 là vượt quá yêu cầu kháng cáo. Về việc định giá tài sản, sơ thẩm định giá 2 lần, tại phiên toà sơ thẩm đặt ra vấn đề lấy trung bình cộng giá của 2 kết quả này để làm căn cứ giải quyết nhưng không ai phản đối, không ai có ý kiến khác. Chúng tôi đồng ý việc định giá lại nhưng định giá theo giá nhà nước thì có lợi cho người nhận di sản, trong vụ án thừa kế phải định giá theo giá thị trường. Đề nghị Hội đồng xét xử dừng phiên toà, định giá theo giá thị trường, thống nhất thuê công ty định giá, hoặc các bên thoả thuận về giá để tránh tốn kém chi phí, trường hợp Hội đồng áp

dụng giá Nhà nước thì chúng tôi đề nghị được nhận hiện vật và trả giá trị cho các đồng thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án phúc thẩm, thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bảo đảm cho các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Triệu Thị lệ D2, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Bội Y, bà Trần Thị Anh T2, ông Trần Minh H1 vắng mặt. Các đương sự có mặt thừa nhận ông H và các đương sự còn lại đã được giao Giấy triệu tập và biết việc mở phiên tòa nhưng không vắng không tham dự. Do đó, căn cứ Điều 296 Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, trình tự, thẩm quyền, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là phù hợp theo các quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét nội dung kháng cáo của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

[4.1] Về di sản thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông Trần H2, bà Trần Thị H7 chỉ bao gồm quyền sử dụng đất đối với phần đất tại thửa 152, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng và công nhận căn nhà gắn liền trên đất là tài sản riêng của ông Trần Mậu T là có căn cứ, các đương sự không kháng cáo phần này.

[4.2] Đối với nghĩa vụ tài sản do người chết để lại: các đương sự trong vụ án đều xác định trước đây khi cha mẹ còn sống có nợ bà Lâm Tố N2, trú tại địa chỉ: Số B, đường L, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng số tiền 78.000.000 đồng (đã trả hết vào năm 2003). Đối với số tiền này, bị đơn ông Trần

Mậu T cho rằng thời điểm đó, ông T nuôi tôm có lợi nhuận nên đã đưa cho bà Huệ K2 và bà Thục K3 để trả toàn bộ số nợ cho bà N2. Ông T cung cấp giấy xác nhận của bà Sơn Thị S, bà Ngô Trịnh Thúy M, bà Trần Thu L2, ông Trịnh Học T3, bà Giang Thị Bạch Y1 là căn cứ cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên, sự việc trên không được bà Huệ K2 và các đồng thừa kế khác thừa nhận mà cho rằng, toàn bộ số tiền trả nợ đều là tiền của bà Huệ K2 và bà Thục K3 trực tiếp trả nợ cho cha mẹ. Xét, những người làm chứng do những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn đề nghị xác minh đều có mối quan hệ là bạn với bị đơn và chỉ được bị đơn nói lại, chứ không chứng kiến trực tiếp sự việc đưa tiền. Ngoài ra, qua làm việc đối với bà Lâm Tố N2 thì thể hiện, bà N2 chỉ biết là bà Huệ K2 và bà Thục K3 là người trực tiếp trả tiền cho bà, còn nguồn tiền từ đâu thì bà không biết.

Mặt khác, việc vay tiền của ông H2, bà H7 với bà Lâm Tố N2 không liên quan đến quyền sử dụng đất của gia đình ông, bà bằng bất cứ hình thức nào như cầm cố, thế chấp... Tòa án cấp sơ thẩm nhận định *"thời điểm năm 2002 – 2003, bà* Trần Huệ K2 *và bà* Trần Thục K3 *trả nợ cho bà* Lâm Tố N2 *tổng số tiền 78.000.000 đồng tương đương 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 152, nên di sản của ông* H2*, bà* H7 *để lại chỉ còn 1/3 giá trị quyền sử dụng đất, các đương sự đều đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là 1/3 quyền sử dụng đất nêu trên"* và xác định *"đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015"* là không có căn cứ vì giữa bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tranh chấp với nhau về số tiền trả nợ thay và đều có yêu cầu đòi 2/3 giá trị di sản thừa kế thuộc về mình nên không thể xem là các đương sự đã đồng ý và không phải tình tiết, sự kiện không phải chứng minh như cấp sơ thẩm nhận định.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số nợ 78.000.000 đồng nêu trên do bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 đứng ra trả thay cho ông H2, bà H7 là có căn cứ; đây là nghĩa vụ tài sản do người chết để lại và bà Huệ K2, bà Thục K3 sẽ được nhận lại số tiền đã trả trên giá trị di sản trước khi được chia cho các đồng thừa kế.

[4.3] Do di sản thừa kế của ông Trần H2, bà Trịnh Thị H3 là quyền sử dụng đất đối với thửa số152, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng có diện tích đất 108.8m^2, không thể phân chia nên các đồng thừa kế là nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sẽ được phân chia theo giá trị tài sản được nhận. Đối với bị đơn ông Trần Mậu T, từ khi xây dựng căn nhà và sau khi ông T chết thì người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là vợ và các con của ông T vẫn trực tiếp quản lý sử dụng trên đất nên việc giao di sản lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là phù hợp với các quy định của pháp luật. Thêm vào đó, xét công sức của bị đơn ông Trần Mậu T trong việc chăm sóc ông H2, bà H3 lúc còn sống và gìn giữ, cải tạo, làm tăng giá trị di sản thừa kế thì ông T (có những người thừa kế thay là vợ và các con của ông) được hưởng thêm 01 suất thừa kế là có cơ sở.

[4.4] Về giá trị di sản: do những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn kháng cáo liên quan đến giá trị tài sản tranh chấp và các bên không thỏa

thuận được với nhau về việc định giá tài sản. Do đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã Ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thực hiện việc định giá tài sản tranh chấp theo quy định của pháp luật để làm căn cứ giải quyết vụ án. Theo đó, Biên bản định giá tài sản ngày 09/9/2024 của Hội đồng định giá Nhà nước thì diện tích 108,8m^2 thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL 327949 do Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Trần H2 ngày 08/11/2012) có giá trị là 2.976.000.000 (hai tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu đồng chẵn). Khi trừ đi nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là số nợ 78.000.000 đồng đồng như đã nhận định ở trên thì giá trị di sản còn lại là: 2.898.000.000 đồng.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định 2/3 giá trị di sản của ông H2, bà H3 để lại (2/3 quyền sử dụng đất tại thửa số 152) là của bà Huệ K2 và bà Thục K3 và di sản còn lại là 1/3 giá trị quyền sử dụng đất để chia là không đúng. Mà khối di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với diện tích 108,8m^2 tại thửa 152, tờ bản đồ 64, tọa lạc tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng được xác định là của các đồng thừa kế của ông H2, bà H3. Do khi chết ông H2, bà H3 không để lại di chúc nên cần chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Do đó, có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, chia di sản thừa kế của ông H2, bà H3 thành 08 kỷ phần. Trong đó, các đồng thừa kế của ông H2, bà H3 bao gồm bà Trần Thục K3 (chết ngày 11/02/2015) do con Lâm Bội Y1 nhận thừa kế thế vị; ông Trần Văn L; bà Trần Huệ K2; ông Trần Văn H; ông Trần Văn H4 (chết ngày 22/06/2015) do con Trần Minh H1 và Trần Minh P thừa kế thế vị và ông Trần Văn D1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần có giá trị cụ thể là 2.898.000.000đ : 8 = 362.250.000 đồng. Riêng ông Trần Mậu T (do vợ là bà Triệu Lệ D và các con Trần Minh K, Trần Minh T1 nhận thay) được hưởng 02 kỷ phần. Bà D, ông K và ông T1 được nhận toàn bộ phần di sản thừa kế bằng hiện vật và có nghĩa vụ phải thanh toán lại giá trị tài sản tương đương cho các đồng thừa kế khác.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu chia thừa kế được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản mà mình được chia theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Cụ thể:

- Các ông/bà (1) Lâm Bội Y; (2) ông Trần Văn L; (3) bà Trần Huệ K2; (4) ông Trần Văn H; (5) ông Trần Minh H1 và ông Trần Minh P; (6) ông Trần Văn D1 mỗi đồng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.112.500 đồng.

- Bà Triệu Lệ D, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 được hưởng giá trị di sản thừa kế là 362.250.000đ x 2 = 724.500.000 đồng, nên phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 32.980.000 đồng.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không phải chịu.

[8] Về chi phí thẩm định, định giá: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản được chấp nhận nên những người được nhận di sản thừa kế sẽ phải chịu chi phí tương ứng với tỷ lệ di sản mà họ được chia. Cụ thể, tổng cộng chi phí thẩm định, định giá là 78.810.000 đồng thì mỗi người phải nộp:

- Bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 cùng phải chịu 19.702.500 đồng.

- Ông Trần Văn L, ông Trần Văn D1, bà Trần Huệ K2, bà Lâm Bội Y và ông Trần Văn H mỗi người phải chịu 9.851.250 đồng.

- Ông Trần Minh H1 và ông Trần Minh P cùng phải chịu 9.851.250 đồng.

[9] Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: những người được chia di sản thừa kế cũng phải chịu chi phí tương ứng với phần di sản mà mình được nhận.

[10] Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên Tòa là không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Triệu Lệ D, ông Trần Minh K, ông Trần Minh T1 là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Áp dụng

- Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H về việc công nhận thửa đất số 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8m^2 tọa lạc tại

Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng là di sản của ông Trần H5 và bà Trịnh Thị H3.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H về việc cho bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 được hưởng 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8 m^2, đường T, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; còn lại 1/3 giá trị quyền sử dụng đất nêu trên chia thành 08 kỷ phần bằng nhau, chia cho 07 đồng thừa kế mỗi người một kỷ phần, còn 01 kỷ phần chia cho ông T 50%, bà Huệ K2 25% và bà Thục K3 25%.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 về việc công nhận căn nhà số G gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa 152, tờ bản đồ 64, diện tích 108,8 m^2, đường T, Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của ông T.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 về việc xác định 2/3 giá trị quyền sử dụng đất là của ông Trần Mậu T.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 về việc buộc ông trần Văn H8 phải trả số tiền 106.500.000 đồng (90.000.000 đồng + 16.500.000 đồng) và yêu cầu ông H8 di dời toàn bộ máy móc, thiết bị, dụng cụ bán nước mía ra khỏi nhà.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Huệ K2 về việc cho bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 được hưởng 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 152, tờ bản đồ 64, tọa lại tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; còn lại 1/3 giá trị quyền sử dụng đất nêu trên căn nhà trên đất chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật; còn 01 kỷ phần chia cho ông T 50%, bà Huệ K2 25% và bà Thục K3 25%.

7. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà bà Lâm Bội Y về việc cho bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 được hưởng 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 152, tờ bản đồ 64, tọa lại tại Khóm C, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; còn lại 1/3 giá trị quyền sử dụng đất nêu trên chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật

8. Giao cho những người thừa kế của ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 được quyền sử dụng diện tích đất 108,8m^2 (trong đó có 1,5m^2 nằm trong diện tích hành lang lộ giới), mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thuộc thửa 152, tờ bản đồ số 64 và căn nhà gắn liền trên phần đất tọa lạc tại Khóm C, phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng đông giáp phần đất do nhà nước quản lý (đất công), có số đo 2,34m + 0,94m;

- Hướng tây giáp đường T, có số đo 3,94m;

- Hướng nam giáp thửa 153, có số đo 30,06m;

- Hướng bắc giáp thửa 137, có số đo 27,36m + 3,19m.

Kèm theo sơ đồ vị trí

Những người thừa kế của ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

9. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 (là người được quyền quản lý di sản) có nghĩa vụ thanh toán nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Cụ thể, trả cho bà Trần Huệ K2 và bà Trần Thục K3 (đã chết) có người thừa kế là bà Lâm Bội Y số tiền 78.000.000 đồng.

10. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Mậu T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Huệ K2, ông Trần Văn L, ông Trần Văn D1, bà Trần Thục K3 (đã chết) có người thừa kế là bà Lâm Bội Y, ông Trần Văn H4 (đã chết) có người thừa kế là ông Trần Minh H1 và ông Trần Minh P, ông Trần Văn H mỗi người giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 362.250.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Về án phí dân sự:

11.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Các ông/bà (1) Lâm Bội Y; (2) ông Trần Văn L; (3) bà Trần Huệ K2; (4) ông Trần Văn H; (5) ông Trần Minh H1 và ông Trần Minh P; (6) ông Trần Văn D1 mỗi đồng thừa kế phải chịu 18.112.500 đồng.

- Bà Triệu Lệ D, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 phải liên đới chịu 32.980.000 đồng.

Do ông Trần Văn H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 21.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0001392 ngày 13/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp thì ông H được hoàn lại số tiền 2.887.500 đồng.

Do bà Trần Huệ K2 và bà Trần Bội Y2 mỗi người đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0009359 ngày 26/5/2023 và Biên lai thu số 02/6/2023 ngày 02/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp thì bà Huệ K2, bà Y2 mỗi người còn phải nộp thêm 17.812.500 đồng.

Do những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Triệu Lệ D, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.662.500 đồng theo Biên lai thu số 0009360 ngày 29/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp thì bà D, ông K và ông T1 còn phải nộp thêm 30.317.500 đồng.

11.2 Án phí dân sự phúc thẩm: H9 lại cho bà Triệu Lệ D, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền lần lượt số 0011503, 0011502 và 0011501 cùng ngày 06/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

12. Về chi phí thẩm định và định giá tài: do ông Trần Văn H đã nộp tạm ứng số tiền 50.990.000 đồng và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 đã nộp tạm ứng số tiền 27.820.000 đồng. Vì vậy, khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng nêu trên thì ông H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T đã nộp xong và được các ông, bà có tên sau hoàn trả lại số tiền cụ thể:

- Ông Trần Văn L, ông Trần Văn D1, bà Trần Huệ K2 và bà Lâm Bội Y mỗi người phải hoàn trả cho ông Trần Văn H số tiền 9.851.250 đồng; Ông Trần Minh H1 và ông Trần Minh P cùng phải hoàn trả lại cho ông H là 1.733.750 đồng.

- Ông Trần Minh H1 và ông Trần Minh P cùng phải hoàn trả lại cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 số tiền 8.117.500 đồng.

13. Về chi phí ủy thác tư pháp: số tiền 400.000 đồng do ông Trần Văn H đã nộp xong theo Biên lai thu số 0001988 và 0001989 cùng ngày 22/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Nên các đương sự phải hoàn lại số tiền cho ông H như sau:

- Bà Trần Lệ D4, ông Trần Minh K và ông Trần Minh T1 cùng phải hoàn lại cho ông H 100.000 đồng.

- Ông Trần Văn L, ông Trần Văn D1, bà Trần Huệ K2 và bà Lâm Bội Y mỗi người phải phải hoàn lại cho ông H 50.000 đồng.

- Trần Minh H1, Trần Minh P cùng phải phải hoàn lại cho ông H 50.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Khương **Nguyễn Thị Thúy Hòa** **Lê Văn An**